TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN N
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 20/2021/DSST
Ngày: 09/6/202
V/v "Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN N, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Thùy L

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Phan Công N

2. Bà Hồ Thị Kim L

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ An T – Thư ký Toà án nhân dân quận N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận N tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân L - Kiểm sát viên

Trong ngày 09 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận N tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 109/2015/TLST-KDTM ngày 12/10/2015 về *"Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài sản"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 278/2021/QĐXXST-KDTM ngày 24 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Công ty THHH MTV Q chi nhánh TP Hồ Chí Minh**

Địa chỉ: 472-472^{A}-472^{C}, Nguyễn Thị Minh Khai, phường 2, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Hồ Minh G – Chuyên viên trung tâm xử lý nợ theo Quyết định ủy quyền tham gia tố tụng số 39a/QĐUQ ngày 09/6/2021. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Bị đơn: **Công ty trách nhiệm hữu hạn G**

Địa chỉ: 199, đường 3/2, phường H, quận N, Tp.Cần Thơ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Hữu K – Giám đốc

Địa chỉ: Ấp Tân An, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

(Bị đơn vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thì: Nguyên đơn có cho bị đơn là Công ty TNHH G thuê tài chính, theo hợp đồng thuê tài chính số 169/2010/HĐCTTC, ngày 23/12/2010 và các phụ lục đã ký giữa nguyên đơn và bị đơn.

Tài sản cho thuê tài chính: 01 xà lan tự hành, biển số đăng ký SG-4156; Tổng giá trị tài sản: 4.525.123.255 đồng; Số tiền cho thuê: 4.199.710.044 đồng; thời hạn thuê: 60 tháng, (từ ngày 07/10/2010-07/10/2015); lãi xuất thuê ban đầu: 1,458%/tháng;

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn đã ra quyết định chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn vào ngày 04/7/2013. Ngày 12/7/2013, nguyên đơn ra quyết định thu hồi tài sản của hợp đồng cho thuê nêu trên.

Ngày 19/7/2013, nguyên đơn thu hồi tài sản và bán thu nợ. Số tiền bán tài sản là 1.805.000.000 đồng. Sau khi cấn trừ chi phí thu hồi, xử lý tài sản gồm: Phí bảo hiểm 10.587.500 đồng; phí đăng kiểm: 1.061.000 đồng; mua bình ắc quy 7.700.000 đồng; chi phí thẩm định, định giá: 3.000.000 đồng; phí gửi xà lan 31.000.000 đồng; phí bán đấu giá 18.364.000 đồng; nộp thuế GTGT chênh lệch giữ thuế đầu vào và đầu ra 164.272.727 đồng. Số tiền còn lại 1.559.514.773 đồng thu vào nợ gốc. Như vậy, từ ngày bắt đầu hợp đồng thuê đến ngày 12/12/2013, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 3.084.927.984 đồng (trong đó, tiền gốc 2.485.288.412 đồng và tiền lãi 599.639.572 đồng). Từ ngày 13/12/2013 cho đến nay, bị đơn không thanh toán nợ đúng hạn, nên nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu:

- Buộc bị đơn phải thanh toán tổng số tiền 4.111.726.820 đồng, trong đó Tiền nợ gốc là 2.039.834.843 đồng và nợ lãi tạm tính đến ngày 15/10/2014 là 2.071.891.977 đồng.

Tại các bản tự khai ngày 16/11/2015 và 30/11/2018 và tại Đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 09/6/2021, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền còn nợ, cụ thể tạm tính đến ngày 09/6/2021 là 6.795.660.833 đồng, trong đó nợ gốc 2.039.834.843 đồng và nợ lãi 4.755.825.990 đồng.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để giải quyết vụ kiện nhưng vắng mặt và cũng không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, vụ kiện thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được.

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, Tòa án nhân dân quận N tiến hành đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; bị đơn vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng

của mình. Bị đơn chưa thực hiện nghiêm túc theo thông báo của Tòa án.

Về giải quyết vụ án: Hợp đồng ký kết giữa các bên là phù hợp với quy định của pháp luật. Bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn, nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Tòa án chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng cho thuê tài sản với bị đơn là Công ty TNHH G. Xét đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại, các bên đều có mục đích lợi nhuận nên căn cứ vào Điều 30, Điều 35 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có địa chỉ tại quận N, thành phố Cần Thơ, vì vậy nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân Quận N là phù hợp với Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Xét, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn là Công ty TNHH G có ông Lê Hữu Khoa là người đại diện theo pháp luật đã được Tòa án triệu tập, tống đạt các thông báo và ăn bản tố tụng của tòa án hợp lệ mà vẫn vắng mặt, xem như tự từ bỏ quyền được chứng minh và và nghĩa vụ của mình. Nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy :

Căn cứ vào lời trình bày của đại diện nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp đủ cơ sở để xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập hợp đồng thuê tài chính số 169/2010/HĐCTTC, ngày 23/12/2010 và các phụ lục đã ký giữa nguyên đơn và bị đơn, như lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại quá trình giải quyết vụ kiện.

Thỏa thuận tại hợp đồng của các đương sự phù hợp với quy định của Luật các Tổ chức tín dụng nên có hiệu lực pháp luật. Tại thời điểm giao kết hợp đồng các bên có đủ năng lực trách nhiệm dân sự và giao kết trên cơ sở tự nguyện. Do bị đơn vi phạm hợp đồng, không thực hiện theo đúng thỏa thuận đã ký, cũng như các cam kết trong quá trình trả nợ, nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ, cụ thể:

Đối với yêu cầu thanh toán nợ gốc: Tại hợp đồng cho thuê tài chính số 169/HĐCTTC, ngày 23/10/2010 và các phụ lục đã ký đều xác định, tài sản thuê là 01 sà lan tự hành, biển số đăng ký SG-4156, có tổng giá trị là 4.525.123.255 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền 3.084.972.984 đồng, trong đó tiền gốc là 2.485.288.412 đồng, tiền lãi 599.639.572 đồng. Như vậy, bị đơn còn nợ tiền gốc là 2.039.834.843 đồng và lãi xuất phát sinh. Xét việc bị đơn mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để lấy ý kiến, tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử đều vắng mặt do đó việc nguyên đơn căn cứ vào Hợp đồng cho thuê tài chính, Thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng và thu hồi tài sản, các

thư nhắc nợ để yêu cầu bị đơn thanh toán số nợ gốc 2.039.834.843 đồng còn thiếu như trên là có căn cứ.

Đối với yêu cầu thanh toán nợ lãi, tạm tính đến ngày 09/6/2021 là 4.755.285.990 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng, bị đơn không thanh toán tiền đúng theo thỏa thuận hợp đồng nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu buộc bị đơn trả số tiền nợ lãi theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng, tạm tính cho đến ngày 09/6/2021 là 4.755.825.990 đồng là phù hợp, nên có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, căn cứ vào các chứng cứ có tại hồ sơ, lời trình bày của đại diện nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Về án phí và các chi phí tố tụng khác: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn. Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Về kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, điểm b Khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự ; Khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án .

- Các Điều 269, 270, 271 và Điều 306 Luật Thương mại;

- Điều 2, Điều 4, điều 113 Luật các tổ chức tín dụng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty THHH MTV Q chi nhánh TP Hồ Chí Minh đối với bị đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn G.

Buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 09/6/2021 là 6.795.660.833 đồng (sáu tỷ bảy trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn tám trăm ba mươi ba) đồng. Bao gồm:

- Nợ gốc là 2.039.834.843 (hai tỷ không trăm ba mươi chín triệu tám trăm ba mươi bốn nghìn tám trăm bốn mươi ba) đồng;

- Nợ lãi là 4.755.825.990 (bốn tỷ bảy trăm năm mươi lăm triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn chín trăm chín mươi) đồng;

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng thuê tài chính số 169/2010/HĐCTTC, ngày 23/12/2010 và các phụ lục đã ký cho đến khi thanh toán xong tất cả các khoản nợ.

2. Về án phí và các chi phí khác:

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 114.795.661 (một trăm mười bốn triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn sáu trăm sáu mươi mốt) đồng.

Nguyên đơn được nhận lại 56.055.000 (Năm mươi sáu triệu không trăm năm mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 003396 ngày 21/5/2015, tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Cần Thơ.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ khi tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thùy L

Nơi nhận:
-VKSND quận N;
-Thi hành án quận N;
-TAND TP Cần Thơ;
- Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.